TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:**01**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-01-2019
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Ngô Văn Lầu.**
2. Ông **Trần Văn Quốc.**
- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trung An**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 25-01-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLST-HNGĐ, ngày 29/01/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà NĐ, sinh năm 1992. Địa chỉ: tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Ông BĐ, sinh năm 1972. Địa chỉ: Đài Loan (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà NĐ trình bày:

Vào năm 2016 qua mai mối hôn nhân, bà quen biết với ông BĐ là người Đài Loan. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình bà quá khó khăn, công việc của bà thì không có để lo cho gia đình, vì cũng muốn báo hiếu cho cha, mẹ nên bà cũng có ý định lấy chồng nước ngoài để gửi gắm nương tựa, nhằm mục đích đổi đời để có điều kiện lo cho cha, mẹ. Vì lý do đó, sau một thời gian tìm hiểu, hai người đã tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 16/6/2016. Sau khi kết hôn thì hai người có tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống tại địa phương. Sau khi kết hôn, ông BĐ ở Việt Nam một thời gian ngắn rồi trở về Đài Loan và có hứa làm thủ tục bảo lãnh bà sang Đài Loan để đoàn tụ gia đình. Nhưng trong thời gian chờ làm thủ tục bảo lãnh thì bà phát hiện ông BĐ có nhiều dấu hiệu không bình thường khi giao tiếp, ứng xử với bà, giữa hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do tính cách không hợp nhau, bất đồng ngôn ngữ và quan điểm sống, ông BĐ cho rằng đã kết hôn thì bà là vật sở hữu riêng nên trong thời gian xa nhau, không cho bà qua lại với bạn bè, nhắn tin điện thoại liên lạc có những dấu hiệu tâm thần trong quan hệ vợ chồng…Ngày 11/01/2017 bà cùng ông BĐ đến cơ quan lãnh sự quán Đài Loan tại Việt Nam để tham gia phỏng vấn nhưng khi thấy kết quả không được như mong muốn thì ông BĐ cự cải với bà và bỏ về Đài Loan, không còn liên lạc cho đến nay. Nay nhận thấy, mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc với ông BĐ là không đạt được, tình cảm giữa hai bên đã không còn, quan hệ hôn nhân chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý, nếu kéo dài cũng làm tổn thương nhau. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông BĐ.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà cũng không yêu cầu ông BĐ phải trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn cho bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, bà NĐ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Ông BĐ là người Trung Quốc và sinh sống tại Đài Loan, có địa chỉ rõ ràng. Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã lập hồ sơ ủy thác tư pháp tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho ông BĐ vào ngày 17/05/2018 và Bộ Tư pháp đã có văn bản số 3028/BTP-PLQT, ngày 27/09/2018 thông báo Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên vào ngày 21/8/2018, để ông BĐ xác nhận một số vấn đề liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà NĐ, nhưng ông BĐ không có văn bản trả lời cho Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay, NĐ yêu cầu giải quyết vắng mặt ông BĐ và đây là phiên Tòa mở lần thứ hai nhưng ông BĐ vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông BĐ.

* Về nội dung:

[2] Vào ngày 16/6/2016 bà NĐ và ông BĐ kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn cùng ngày 16/6/2016. Do thời gian tìm hiểu nhau quá ngắn nên sau khi kết hôn hai người có nhiều bất đồng trong cuộc sống, đồng thời từ khi biết kể quả phỏng vấn không đạt thì ông BĐ và NĐ không còn liên lạc với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên NĐ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông BĐ. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Bà NĐ và ông BĐ đã tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/6/2016 nên quan hệ hôn nhân giữa NĐ và ông BĐ là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông BĐ ở lại Việt Nam một thời gian ngắn thì trở về Đài Loan, còn NĐ vẫn ở Việt Nam. Sau khi ông BĐ trở về Đài Loan thì giữa ông và NĐ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng, giữa hai người không thể hòa hợp, tình cảm giữa hai bên đã không còn, quan hệ hôn nhân chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý, nếu kéo dài cũng làm tổn thương nhau, không thể hàn gắn để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Mặc khác từ khi NĐ phỏng vấn không đạt thì giữa ông BĐ và NĐ cũng không còn liên lạc. Hơn nữa, hiện nay ông BĐ ở Đài Loan, còn NĐ ở Việt Nam, hai bên không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau và không thể hàn gắn để đoàn tụ gia đình. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của NĐ xin được ly hôn với ông BĐ là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận và đồng ý cho bà NĐ được ly hôn với ông BĐ.

[4] Về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: không có, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: bà NĐ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 2 Điều 227, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NĐ:

- Về hôn nhân: Bà NĐ được ly hôn với ông BĐ.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn khi ly hôn: Không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà NĐ phải chịu là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0001554, ngày 25/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; NĐ đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

T.M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã A;
- Lưu HSVA

Nguyễn Văn Dũ